

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.11

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

18.08.2025

Ngày in 21.08.2025

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Copper(II) chloride for synthesis
Số sản phẩm	:	8.18247
Số Danh Mục	:	818247
Nhãn hiệu	:	Millipore
REACH số	:	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc việc sử dụng nó được miễn đăng ký theo Điều 2 Quy định REACH (EC) số 1907/2006, hoặc trọng tải hàng năm không yêu cầu đăng ký.
Số CAS	:	7447-39-4

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Hóa chất để tổng hợp

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint 106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000 VIETNAM
Địa chỉ e-mail	:	technicalservice@merckgroup.com

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 *
CHEMTREC: +(84)-444581771



Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Độc cấp tính, (Cấp 4)	H302: Có hại nếu nuốt phải.
Độc cấp tính, (Cấp 4)	H312: Có hại khi tiếp xúc với da.
Kích ứng da, (Cấp 2)	H315: Gây kích ứng da.
Gây tổn thương nặng cho mắt, (Cấp 1)	H318: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh, (Cấp 1)	H400: Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh, (Cấp 2)	H411: Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H302 + H312

Có hại nếu nuốt phải hoặc tiếp xúc với da.

H315

Gây kích ứng da.

H318

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H410

Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa

P264

Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.

P273

Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ.

P301 + P312

NẾU NUỐT PHẢI: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P302 + P352 + P312

NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước. Gọi tới TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/ bác sỹ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.



Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H318

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin sinh thái học:

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin độc học:

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

3.1 Chất

Công thức	:	CuCl ₂
Trọng lượng phân tử	:	134.45 g/mol
Số CAS	:	7447-39-4
Số EC	:	231-210-2

Thành phần		Phân loại	Nồng độ
Copper dichloride			
Số CAS	7447-39-4	Acute Tox. 4; Skin Irrit. 2;	<= 100 %
Số EC	231-210-2	Eye Dam. 1; Aquatic Acute 1;	



	Aquatic Chronic 2; H302, H312, H315, H318, H400, H411 Nhân tố M - Aquatic Acute: 10 - Aquatic Chronic: 1	
--	--	--

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.



Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Khí hydro chloride

Ôxit đồng

Không dễ cháy.

Hòa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

Khí hydro chloride

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp.



Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Không dùng bình chứa kim loại.

Đóng chặt. Khô.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 8B: Các chất nguy hiểm ăn mòn, không cháy

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ vừa khít

Bảo vệ da

Khuyến nghị này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong bảng dữ liệu an toàn và do chúng tôi cung cấp cũng như cho mục đích do chúng tôi chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các chất khác và trong các điều kiện khác với các điều kiện nêu trong EN 16523-1, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp găng tay được CE phê duyệt (ví dụ: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, Internet: www.kcl.de).

tiếp xúc hoàn toàn

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min



vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

Khuyến nghị này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong bảng dữ liệu an toàn và do chúng tôi cung cấp cũng như cho mục đích do chúng tôi chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các chất khác và trong các điều kiện khác với các điều kiện nêu trong EN 16523-1, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp gắng tay được CE phê duyệt (ví dụ: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, Internet: www.kcl.de).

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

Bảo vệ cơ thể

quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P2

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| a) Trạng thái vật lý | rắn |
| b) Màu sắc | màu nâu vàng |
| c) Mùi đặc trưng | không mùi |
| d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm/ khoảng nóng chảy: 620 °C |
| e) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | 993 °C ở 101.325 kPa |



f)	Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Sản phẩm không dễ cháy.
g)	Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
h)	Điểm cháy	Không áp dụng được
i)	Nhiệt độ tự bốc cháy	< 400 °C - Nhiệt độ tự bốc cháy tương đối của chất rắn không bắt lửa
j)	Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
k)	Độ pH	chưa có dữ liệu
l)	Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
m)	Độ hòa tan trong nước	620 g/l ở 20 °C - hòa tan được
n)	Hệ số phân tán: n- octanol/nước	Không áp dụng cho các chất vô cơ
o)	Áp suất hóa hơi	chưa có dữ liệu
p)	Mật độ	3.386 g/cm ³ ở 20 °C
	Tỷ trọng tương đối	3.4 ở 25 °C
q)	Tỷ trọng hơi tương đối	
r)	Đặc điểm hạt	chưa có dữ liệu
s)	Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t)	Đặc tính ôxy hóa	chưa có dữ liệu

9.2 Thông tin an toàn khác

Mật độ lớn	Khoảng 1,200 kg/m ³
------------	--------------------------------

Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).



10.3 Phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Các kim loại kiềm

Các chất oxy hóa mạnh

Rủi ro nổ với:

Axetilen

Có thể tạo thành:

acetylidene

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Vật liệu không tương thích

các kim loại khác nhau

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - 584 mg/kg

Ghi chú: (RTECS)

Triệu chứng: Sau khi nuốt phải: kích ứng niêm mạc trong miệng, họng, thực quản và đường tiêu hóa.

Hít phải: chưa có dữ liệu

LD50 Da - Chuột - con cái - 1,224 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402)

Ghi chú: Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Cuprous chloride

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Kích ứng

Ghi chú: (ECHA)

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Cuprous chloride

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Ghi chú: (ECHA)

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Cuprous chloride



Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm cực đại - Chuột lang

Kết quả: Không phải là chất gây mẫn cảm da

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

Ghi chú: Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Cuprous chloride

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Ghi chú: Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Copper sulphate pentahydrate

Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân

Loài: Chuột nhắt

Loại tế bào: Tủy xương

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, B.12

Kết quả: Âm tính

Ghi chú: Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Copper sulphate pentahydrate

Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm tổng hợp DNA không có lịch trình

Loài: Chuột

Loại tế bào: Các tế bào gan

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 486

Kết quả: Âm tính

Ghi chú: Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Copper sulphate pentahydrate

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu



11.2 thông tin thêm

Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Các triệu chứng nhiễm độc đồng toàn thân có thể bao gồm: tổn thương mao mạch, đau đầu, mồ hôi lạnh, mạch yếu, và tổn thương thận và gan, kích thích hệ thần kinh trung ương sau đó là trầm cảm, vàng da, co giật, tê liệt, và hôn mê. Có thể xảy ra tử vong do sốc hoặc suy thận. Nhiễm độc đồng mạn tính được diễn hình bởi xơ gan, tổn thương não và mất myelin, khiếm khuyết thận, và cặn đồng trong giác mạc như được ví dụ ở những người mắc bệnh Wilson. Theo báo cáo, nhiễm độc đồng dẫn đến thiếu máu tán huyết và tăng tốc độ xơ cứng động mạch., Rối loạn đường ruột, Tụt huyết áp, Tùy thuộc vào cường độ và thời gian tiếp xúc, các tác động có thể thay đổi từ kích thích nhẹ đến phá hủy mô nghiêm trọng., Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Ảnh hưởng hệ thống:

Sau khi hấp thụ:

Đau đầu

Tiêu chảy

hạ huyết áp

Sốt

Sau khi hấp thụ một lượng lớn:

Rối loạn CNS

hiện tượng dung huyết

Hư hỏng đối với:

Gan

Thận

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.



Phần 12: Thông tin về sinh thái

12.1 Độc tính

Độc đối với cá	Thử nghiệm chảy LC50 - <i>Oncorhynchus mykiss</i> (cá hồi cầu vồng) - 0.0028 mg/l - 96 h Ghi chú: (Cơ sở dữ liệu ECOTOX)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tĩnh EC50 - <i>Ceriodaphnia dubia</i> (bọ chết nước) - 0.00557 mg/l - 48 h Ghi chú: (Cơ sở dữ liệu ECOTOX)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Phương thức xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.



Phần 13: Thông tin về thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

chưa có dữ liệu

Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 2802

IMDG: 2802

IATA: 2802

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: COPPER CHLORIDE

IMDG: COPPER CHLORIDE

IATA: Copper chloride

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 8

IMDG: 8

IATA: 8

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: III

IMDG: III

IATA: III

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: có

IMDG Chất ô nhiễm đại dương: IATA: không
có

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Thông tin khác : chưa có dữ liệu

14.7 Vận tải hàng hải hàng rời theo các văn bản của IMO

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Phần 15: Thông tin về pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo:

- Luật hóa chất ngày 21/11/2007

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất

- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất



- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.
- Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất
- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm
- Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10/10/2024 của Bộ Công Thương ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm
- Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27/03/2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học (nếu có áp dụng)
- Hóa chất phải lập, chuyển giao phiếu kiểm soát mua bán hóa chất độc và lập sổ theo dõi kinh doanh tiền chất công nghiệp (nếu có áp dụng)
- Và các quy định của pháp luật có liên quan.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Toàn bộ nội dung các phần trình bày - H

H302	Có hại nếu nuốt phải.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H315	Gây kích ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H400	Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.
H411	Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.



Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy



Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2025 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

